

Phụ Lục B

Các Giấy Chứng Nhận Của Dòng Máy Điện Giải Kangen
của Tập Đoàn Enagic Nhật Bản

**Water Quality Association
Gold Seal Certificate**

Enagic USA

4115 Spencer St.
Torrance, CA 90503

Facility: Enagic Factory


CERTIFIED TRUE COPY

Certification Date: January 25, 2013

Authorized By: 
Thomas H. Patton
Director of Product Certification

  **Water Quality Association**
4151 Naperville Road
Lisle, IL 60532, USA 



This Certificate or any part thereof may not be used in a misleading manner and validation of its use is contingent upon the Official WQA web-listing
Revision: 01/27/2013 FORM 120e

CHỨNG NHẬN CON DẤU VÀNG CỦA
HIỆP HỘI CHẤT LƯỢNG NƯỚC QUỐC TẾ WQA



MINISTRY OF HEALTH, LABOUR AND WELFARE
GOVERNMENT OF JAPAN
2-2, KASUMIGASEKI 1-CHOME, CHIYODA-KU, TOKYO 100-8916

CERTIFICATE

It is hereby certified that ENAGIC INC.,1-40-1 Hoshidakita,Katano City,Osaka Pref.,576-0017,Japan is a medical device manufacturer licensed in accordance with the provision of Paragraph 1, Article 13 of the Pharmaceutical Affairs Law of Japan.

Name of Manufacturing Site: ENAGIC INC.

Address: 1-40-1 Hoshidakita,Katano City,Osaka Pref.,576-0017,Japan

License Number: 2 7 B Z 0 0 6 0 1 0



No. 74 /

CERTIFIED TRUE COPY

Tokyo, date MAR 16 2019

関野 秀人



Hidehito Sekino
Director, Office of Medical Devices Evaluation
Evaluation and Licensing Division
Pharmaceutical and Food Safety Bureau
Ministry of Health, Labour and Welfare

CHỨNG NHẬN ENAGIC LÀ NHÀ SẢN XUẤT THIẾT BỊ Y TẾ

認可番号 1138 号 予防協会 2275 号

推奨認定の証

会社名 株式会社エナジック

代表者 代表取締役 大城博成

推奨名 © 還元ウコン

上記商品につき品質と安全性を
保証し医療法及び薬事法に抵触
しない表示販売を基本条件として
日本成人病予防協会推奨品の
名称使用を許可する

平成 16 年 8 月 1 日

協賛 日本成人病予防協会

会長 片野善夫

CERTIFIED TRUE COPY



CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG HÀNG ĐẦU DO HIỆP HỘI
PHÒNG BỆNH NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH TẠI NHẬT BẢN



登録認証書

マネジメントシステム規格: ISO 13485:2003, JIS Q 13485:2005
登録認証番号: 81 105 127226

テュフ・ラインランド・ジャパン株式会社は下記組織を認証します。

認証取得組織:

株式会社 **エナジック**

株式会社エナジック

〒576-0017 大阪府交野市星田北一丁目 40 番 1 号

認証適用範囲:

医療用電解水生成器の製造

製品: 連続式電解水生成器

監査報告書番号: 127226

監査を実施した結果、マネジメントシステム規格

ISO 13485:2003, JIS Q 13485:2005 の要求事項に適合していることを証明します。

監査期限日: 10-02 (月-日)。

有効期限:

この登録認証書は 2013-01-03 から 2016-01-02 まで有効です。

認証取得年: 2012 年

www.tuv.com ID: 9105070879



www.tuv.com



印刷: 2012-12-21

J. Sumino
テュフ・ラインランド・ジャパン株式会社
〒222-0033 横浜市港北区新横浜 3-19-5



TÜVRheinland®
Precisely Right.

CHÚNG NHẬN ISO 13485:2003
TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN CỦA THIẾT BỊ Y TẾ



登録認証書

マネジメントシステム規格: ISO9001:2008, JIS Q 9001:2008
登録認証番号: 01 100 127226

TÜV Rheinland Cert GmbH は下記組織を認証します。

認証取得組織: **株式会社 エナジック**
株式会社エナジック
〒576-0017 大阪府交野市星田北一丁目 40 番 1 号

認証適用範囲: 医療用・一般用電解水生成器・浄水器並びに機能水生成器等の水処理器の設計・製造及びメンテナンスサービス

監査報告番号: 127226
監査を実施した結果、マネジメントシステム規格 ISO9001:2008, JIS Q 9001:2008 の要求事項に適合していることを証明します。

監査期限日: 10-02 (月-日)

有効期限: この登録認証書は 2013-01-03 から 2016-01-02 まで有効です。

認証取得年: 2012 年
www.tuv.com ID: 9105070879



根拠, 2012-12-21

J. Sumind
TÜV Rheinland Cert GmbH
Am Grauen Stein 51105 Köln

www.tuv.com

 **TÜVRheinland®**
Precisely Right.

CHỨNG NHẬN ISO 9001:2008
VỀ HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG



DNV BUSINESS ASSURANCE MANAGEMENT SYSTEM CERTIFICATE

Certificate No.: 01306-2005-AE-KOB-RvA/JAB

*This is to certify that
the Environmental Management System
of*

ENAGIC INC.

at

1-40-1 Hoshidakita, Katano, Osaka Pref. 576-0017, Japan

has been found to conform to the Environmental Management System Standard:

ISO 14001:2004 = JIS Q 14001:2004



CERTIFIED TRUE COPY

This Certificate is valid for the following product or service ranges:

**Design and Manufacture of Electrolysis Water Generators for Medical and
General Use, Water Purifiers and Water Processing Machines with Maintenance**

Initial Certification date:
May 18th, 2005



Place and date:
Kobe, November 11th, 2013

This Certificate is valid until:
January 5th, 2017

For the Accredited Unit:
DNV Business Assurance Japan KK
DNV CERTIFICATION B.V.,
THE NETHERLANDS

The audit has been performed under the supervision of:

Noboru Nakano
Lead Auditor



Naoki Maeda
Management Representative

Lack of fulfilment of conditions as set out in the Certification Agreement may render this Certificate invalid.
ACCREDITED UNIT: DET NORSKE VERITAS CERTIFICATION B.V. Zwolseweg 1, 2994 LB Barendrecht, The Netherlands - +31 (0) 10 292 26 89 - www.dnvba.com
DNV Business Assurance Japan KK Samonjiya Chuo Bldg. 9th Floor, 4-2-20, Goko-dori, Chuo-ku, Kobe 651-0087

CHỨNG NHẬN ISO 14001:2004
VỀ HỆ THỐNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

KT3 - 07437MT5/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

12/11/2015
Trang 01/02

1. Tên mẫu : MẪU 1: NƯỚC KANGEN PH : 7.0
ĐƯỢC LẤY TỪ MÁY LEVELUK SD 501 CỦA TẬP ĐOÀN ENAGIC NHẬT BẢN
Thời gian lấy mẫu: 31/10/2015
2. Mô tả mẫu : Mẫu nước trong không màu, chứa trong bình nhựa, khoảng 5 L.
3. Số lượng mẫu : 01
4. Ngày nhận mẫu : 31/10/2015
5. Thời gian thử nghiệm : 02/11/2015 – 12/11/2015
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THƯƠNG MẠI KANGEN VN
43 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 02/02

TRƯỞNG PHÒNG TN MÔI TRƯỜNG



Phan Thành Trung

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lương Thanh Uyên

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến./ Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.

2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Quatest 3.

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu./ Name of sample and customer are written as customer's request.

4. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.

Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information.

N/A: không áp dụng.
Not applicable

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM Tel: (84-8) 3829 4274 Fax: (84-8) 3829 3012 Website: www.quatest3.com.vn
Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai Tel: (84-61) 383 6212 Fax: (84-61) 383 6298 E-mail: qt-dichvutn@quatest3.com.vn



Tên chỉ tiêu		Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Kết quả thử nghiệm
7.1.	Độ pH ở 25 °C,	TCVN 6492 : 2011	-	7,3
7.2.	Hàm lượng clorua (Cl ⁻), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4110 B)	-	8,8
7.3.	Hàm lượng sắt (Fe), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,02	Không phát hiện
7.4.	Hàm lượng natri (Na), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)/(3111 B)	-	9,83
7.5.	Hàm lượng canxi (Ca), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	-	3,58
7.6.	Hàm lượng magiê (Mg), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	-	1,0
7.7.	Hàm lượng nhôm (Al), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,05	Không phát hiện
7.8.	Hàm lượng kali (K), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)/(3111 B)	-	0,15
7.9.	Hàm lượng chì (Pb), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,01	Không phát hiện
7.10.	Hàm lượng asen (As), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3114 C)	0,001	Không phát hiện
7.11.	Hàm lượng thủy ngân (Hg), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3112 B)	0,001	Không phát hiện
7.12.	Hàm lượng crôm (Cr), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,01	Không phát hiện
7.13.	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4110 B)	0,5	Không phát hiện
7.14.	Hàm lượng sunphat (SO ₄ ²⁻), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4110 B)	-	3,5
7.15.	Hàm lượng cacbonat (CO ₃ ²⁻), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	2,5	Không phát hiện
7.16.	Độ kiềm methyl quy về CaCO ₃ , mg/L	SMEWW ^(*) 2005 (2320 B)	-	20,2
7.17.	Độ kiềm phenol quy về CaCO ₃ , mg/L	SMEWW ^(*) 2005 (2320 B)	2,5	Không phát hiện
7.18.	Hàm lượng oxy hòa tan, mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4500 - O C)	-	7,1
7.19.	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅) quy về O ₂ , mg/L	TCVN 6001 - 1 : 2008	5,0	Không phát hiện
7.20.	Chỉ số permanganate quy về O ₂ , mg/L	TCVN 6186 : 1996	1,0	Không phát hiện
7.21.	Tổng số coliform, CFU/100 mL	TCVN 6187 - 1 : 2009	-	Nhỏ hơn 1 ^(**)
7.22.	Escherichia coli, CFU/100 mL	TCVN 6187 - 1 : 2009	-	Nhỏ hơn 1 ^(**)

Ghi chú: TCVN : Tiêu Chuẩn Việt Nam

SMEWW^(*): Standard Methods for the Examination of Water and Waste water.

(**) : Kết quả được biểu thị nhỏ hơn 1 CFU/100 mL khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM
Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai

Tel: (84-8) 3829 4274
Tel: (84-61) 383 6212

Fax: (84-8) 3829 3012
Fax: (84-61) 383 6298

www.quatest3.com.vn
qt-dichvutn@quatest3.com.vn

KT3 – 07437MT5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

12/11/2015
Trang 01/02

1. Tên mẫu : MẪU 2: NƯỚC KANGEN PH : 8.5
ĐƯỢC LẤY TỪ MÁY LEVELUK SD 501 CỦA TẬP ĐOÀN ENAGIC NHẬT BẢN
2. Mô tả mẫu : Thời gian lấy mẫu: 31/10/2015
: Mẫu nước trong không màu, chứa trong bình nhựa, khoảng 5 L.
3. Số lượng mẫu : 01
4. Ngày nhận mẫu : 31/10/2015
5. Thời gian thử nghiệm : 02/11/2015 – 12/11/2015
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THƯƠNG MẠI KANGEN VN
43 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 02/02

TRƯỞNG PHÒNG TN MÔI TRƯỜNG


Phan Thành Trung

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lương Thanh Uyên

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến./ Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.

2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Quatest 3.

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu./ Name of sample and customer are written as customer's request.

4. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.

Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information.

N/A: không áp dụng.
Not applicable

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM Tel: (84-8) 3829 4274 Fax: (84-8) 3829 3012 Website: www.quatest3.com.vn

Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai Tel: (84-61) 383 6212 Fax: (84-61) 383 6298 E-mail: qt-dichvutn@quatest3.com.vn



Tên chỉ tiêu		Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Kết quả thử nghiệm
7.1.	Độ pH ở 25 °C,	TCVN 6492 : 2011	-	9,3
7.2.	Hàm lượng clorua (Cl ⁻), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4110 B)	-	4,9
7.3.	Hàm lượng sắt (Fe), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,02	Không phát hiện
7.4.	Hàm lượng natri (Na), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)/(3111 B)	-	9,40
7.5.	Hàm lượng canxi (Ca), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	-	5,42
7.6.	Hàm lượng magiê (Mg), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	-	1,63
7.7.	Hàm lượng nhôm (Al), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,05	Không phát hiện
7.8.	Hàm lượng kali (K), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)/(3111 B)	-	0,37
7.9.	Hàm lượng chì (Pb), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,01	Không phát hiện
7.10.	Hàm lượng asen (As), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3114 C)	0,001	Không phát hiện
7.11.	Hàm lượng thủy ngân (Hg), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3112 B)	0,001	Không phát hiện
7.12.	Hàm lượng crôm (Cr), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,01	Không phát hiện
7.13.	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4110 B)	0,5	Không phát hiện
7.14.	Hàm lượng sunphat (SO ₄ ²⁻), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4110 B)	-	2,2
7.15.	Hàm lượng cacbonat (CO ₃ ²⁻), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	-	13,8
7.16.	Độ kiềm methyl quy về CaCO ₃ , mg/L	SMEWW ^(*) 2005 (2320 B)	-	32,4
7.17.	Độ kiềm phenol quy về CaCO ₃ , mg/L	SMEWW ^(*) 2005 (2320 B)	-	11,5
7.18.	Hàm lượng oxy hòa tan, mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4500 – O C)	-	7,3
7.19.	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅) quy về O ₂ , mg/L	TCVN 6001 – 1 : 2008	5,0	Không phát hiện
7.20.	Chỉ số permanganate quy về O ₂ , mg/L	TCVN 6186 : 1996	1,0	Không phát hiện
7.21.	Tổng số coliform, CFU/100 mL	TCVN 6187 – 1 : 2009	-	Nhỏ hơn 1 ^(**)
7.22.	Escherichia coli, CFU/100 mL	TCVN 6187 – 1 : 2009	-	Nhỏ hơn 1 ^(**)

Ghi chú: TCVN : Tiêu Chuẩn Việt Nam

SMEWW^(*): Standard Methods for the Examination of Water and Waste water.

(**) : Kết quả được biểu thị nhỏ hơn 1 CFU/100 mL khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM
Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai

Tel: (84-8) 3829 4274 Fax: (84-8) 3829 3012
Tel: (84-61) 383 6212 Fax: (84-61) 383 6298

www.quatest3.com.vn
qt-dichvutn@quatest3.com.vn

KT3 – 07437MT5/3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

12/11/2015
Trang 01/02

1. Tên mẫu : MẪU 3: NƯỚC KANGEN-PH : 9.5
ĐƯỢC LẤY TỪ MÁY LEVELUK SD 501 CỦA TẬP ĐOÀN ENAGIC NHẬT BẢN
Thời gian lấy mẫu: 31/10/2015
2. Mô tả mẫu : Mẫu nước trong không màu, chứa trong bình nhựa, khoảng 5 L.
3. Số lượng mẫu : 01
4. Ngày nhận mẫu : 31/10/2015
5. Thời gian thử nghiệm : 02/11/2015 – 12/11/2015
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THƯƠNG MẠI KANGEN VN
43 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 02/02

TRƯỞNG PHÒNG TN MÔI TRƯỜNG**Phan Thành Trung****Lương Thanh Uyên**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến./ Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.

2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Quatest 3.

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu./ Name of sample and customer are written as customer's request.

4. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.

Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information.

N/A: không áp dụng.
Not applicable

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM Tel: (84-8) 3829 4274 Fax: (84-8) 3829 3012 Website: www.quatest3.com.vn
Testing: 7 Road 1, Biên Hòa Industrial Zone, Đồng Nai Tel: (84-61) 383 6212 Fax: (84-61) 383 6298 E-mail: qt-dichvutn@quatest3.com.vn

Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Kết quả thử nghiệm
7.1. Độ pH ở 25 °C,	TCVN 6492 : 2011	-	9,6
7.2. Hàm lượng clorua (Cl ⁻), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4110 B)	-	2,9
7.3. Hàm lượng sắt (Fe), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,02	Không phát hiện
7.4. Hàm lượng natri (Na), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)/(3111 B)	-	8,29
7.5. Hàm lượng canxi (Ca), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	-	6,65
7.6. Hàm lượng magiê (Mg), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	-	1,93
7.7. Hàm lượng nhôm (Al), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,05	Không phát hiện
7.8. Hàm lượng kali (K), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)/(3111 B)	-	0,59
7.9. Hàm lượng chì (Pb), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,01	Không phát hiện
7.10. Hàm lượng asen (As), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3114 C)	0,001	Không phát hiện
7.11. Hàm lượng thủy ngân (Hg), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3112 B)	0,001	Không phát hiện
7.12. Hàm lượng crôm (Cr), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,01	Không phát hiện
7.13. Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4110 B)	0,5	Không phát hiện
7.14. Hàm lượng sunphat (SO ₄ ²⁻), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4110 B)	-	1,5
7.15. Hàm lượng cacbonat (CO ₃ ²⁻), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	-	21,1
7.16. Độ kiềm methyl quy về CaCO ₃ , mg/L	SMEWW ^(*) 2005 (2320 B)	-	40,5
7.17. Độ kiềm phenol quy về CaCO ₃ , mg/L	SMEWW ^(*) 2005 (2320 B)	-	17,6
7.18. Hàm lượng oxy hòa tan, mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4500 – O C)	-	7,4
7.19. Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅) quy về O ₂ , mg/L	TCVN 6001 – 1 : 2008	5,0	Không phát hiện
7.20. Chỉ số permanganate quy về O ₂ , mg/L	TCVN 6186 : 1996	1,0	Không phát hiện
7.21. Tổng số coliform, CFU/100 mL	TCVN 6187 – 1 : 2009	-	Nhỏ hơn 1 ^(**)
7.22. Escherichia coli, CFU/100 mL	TCVN 6187 – 1 : 2009	-	Nhỏ hơn 1 ^(**)

Ghi chú: TCVN : Tiêu Chuẩn Việt Nam

SMEWW^(*): Standard Methods for the Examination of Water and Waste water.

(**) : Kết quả được biểu thị nhỏ hơn 1 CFU/100 mL khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3



Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM
Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai

Tel: (84-8) 3829 4274
Tel: (84-61) 383 6212

Fax: (84-8) 3829 3012
Fax: (84-61) 383 6298

www.quatest3.com.vn
qt-dichvutn@quatest3.com.vn

KT3 – 07437MT5/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

12/11/2015
Trang 01/02

1. Tên mẫu : MẪU 4: NƯỚC KANGEN PH : 11.5
ĐƯỢC LẤY TỪ MÁY LEVELUK SD 501 CỦA TẬP ĐOÀN ENAGIC NHẬT BẢN
Thời gian lấy mẫu: 31/10/2015
2. Mô tả mẫu : Mẫu nước trong không màu, chứa trong bình nhựa, khoảng 5 L.
3. Số lượng mẫu : 01
4. Ngày nhận mẫu : 31/10/2015
5. Thời gian thử nghiệm : 02/11/2015 – 12/11/2015
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THƯƠNG MẠI KANGEN VN
43 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 02/02

TRƯỞNG PHÒNG TN MÔI TRƯỜNG



Phan Thành Trung



KT, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lương Thanh Uyên

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Quatest 3.
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample and customer are written as customer's request.
4. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information.

N/A: không áp dụng.
Not applicable

Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Kết quả thử nghiệm
7.1. Độ pH ở 25 °C,	TCVN 6492 : 2011	-	11,2
7.2. Hàm lượng clorua (Cl ⁻), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4110 B)	-	474
7.3. Hàm lượng sắt (Fe), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,02	Không phát hiện
7.4. Hàm lượng natri (Na), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)/(3111 B)	-	339
7.5. Hàm lượng canxi (Ca), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	-	8,04
7.6. Hàm lượng magiê (Mg), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	-	6,78
7.7. Hàm lượng nhôm (Al), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,05	Không phát hiện
7.8. Hàm lượng kali (K), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)/(3111 B)	-	3,18
7.9. Hàm lượng chì (Pb), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,01	Không phát hiện
7.10. Hàm lượng asen (As), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3114 C)	0,001	Không phát hiện
7.11. Hàm lượng thủy ngân (Hg), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3112 B)	0,001	Không phát hiện
7.12. Hàm lượng crôm (Cr), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,01	Không phát hiện
7.13. Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4110 B)	0,5	Không phát hiện
7.14. Hàm lượng sunphat (SO ₄ ²⁻), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4110 B)	-	2,8
7.15. Hàm lượng cacbonat (CO ₃ ²⁻), mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	-	40,4
7.16. Độ kiềm methyl quy về CaCO ₃ , mg/L	SMEWW ^(*) 2005 (2320 B)	-	229,5
7.17. Độ kiềm phenol quy về CaCO ₃ , mg/L	SMEWW ^(*) 2005 (2320 B)	-	195,8
7.18. Hàm lượng oxy hòa tan, mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4500 – O C)	-	7,3
7.19. Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅) quy về O ₂ , mg/L	TCVN 6001 – 1 : 2008	5,0	Không phát hiện
7.20. Chỉ số permanganate quy về O ₂ , mg/L	TCVN 6186 : 1996	1,0	Không phát hiện
7.21. Tổng số coliform, CFU/100 mL	TCVN 6187 – 1 : 2009	-	Nhỏ hơn 1 ^(**)
7.22. Escherichia coli, CFU/100 mL	TCVN 6187 – 1 : 2009	-	Nhỏ hơn 1 ^(**)

Ghi chú: TCVN : Tiêu Chuẩn Việt Nam

SMEWW^(*): Standard Methods for the Examination of Water and Waste water.

(**) : Kết quả được biểu thị nhỏ hơn 1 CFU/100 mL khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM
Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai

Tel: (84-8) 3829 4274 Fax: (84-8) 3829 3012
Tel: (84-61) 383 6212 Fax: (84-61) 383 6298

www.quatest3.com.vn
qt-dichvutn@quatest3.com.vn